

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-ST.
Ngày 23-5-2023.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hùng.

Ông Vương Văn Mum.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023; giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trương Thị T, sinh năm 1993 – Có mặt;

Địa chỉ: Ấp R T, xã T P, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- **Bị đơn:** Anh Lê Văn R, sinh năm 1992 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố L T, phường G L, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trương Thị T trình bày:

Chị và anh R chung sống với nhau vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G L (nay là phường G L). Sau khi cưới, vợ chồng sống chung với gia đình anh R tại ấp L T, xã G L, huyện Trảng Bàng (nay là khu phố L T, phường G L, thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh R thường xuyên uống rượu, không lo cho gia đình mà còn kiếm chuyện mắng chửi, đánh chị T, ngoài ra anh R còn sử dụng chất kích thích. Chị đã nhiều lần khuyên anh R thay đổi nhưng anh R không thay đổi được nên chị

về nhà cha mẹ ruột tại ấp R T, xã T P, huyện Gò Dầu sống và vợ chồng ly thân đến nay. Năm 2021, chị có nộp đơn yêu cầu ly hôn anh R tại Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, nhưng anh R năn nỉ chị, hứa sửa đổi, anh R còn viết bản cam kết tại Tòa án nên chị rút đơn cho anh R cơ hội. Tuy nhiên, sau khi chị rút đơn anh R vẫn không thay đổi nên vợ chồng vẫn không thể đoàn tụ được. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh R.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 02-5-2013, hiện đang theo sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Văn R trình bày:

Anh xác định lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021 và ly thân đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh gây gổ với cha vợ. Năm 2013, anh có uống rượu, có đánh chị T nhưng sau đó vợ chồng đã hòa thuận và chung sống đến năm 2021. Năm 2010 anh có sử dụng chất ma túy và đi cai nghiện đến năm 2011, từ khi kết hôn với chị T anh không còn sử dụng nữa. Từ khi ly thân, anh có gặp chị T 03 lần để đặt vấn đề đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý. Nay anh yêu cầu được đoàn tụ cùng chị T vì anh còn thương vợ con.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 02-5-2013, hiện đang sống chung với chị T.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Nếu Tòa giải quyết cho vợ chồng ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Riêng bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị T đối với anh Lê Văn R.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 02-5-2013 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Lê Văn R vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh R tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G L (nay là phường G L) nên được thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và tự ly thân từ năm 2020 đến nay. Chị T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do anh R thường uống rượu về mắng chửi, đánh chị và anh R sử dụng chất kích thích. Anh R cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng xuất phát từ việc anh gây gổ với cha vợ, anh thừa nhận có uống rượu, đánh chị T và có sử dụng ma túy nhưng chuyện đó đã xảy ra từ trước năm 2013, từ năm 2013 đến nay vợ chồng đã chung sống hòa thuận với nhau. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh R yêu cầu đoàn tụ vì anh còn thương chị T và con.

Hội đồng xét xử xét thấy, cả chị T và anh R đều thừa nhận, năm 2021 chị T có nộp đơn ly hôn anh R, nhưng anh R năn nỉ, hứa sửa đổi và viết bản cam kết tại Tòa án, chính vì vậy nên chị T rút đơn để cho anh R cơ hội sửa đổi và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Nay chị T tiếp tục nộp đơn ly hôn với anh R vì cho rằng anh không sửa đổi nên vợ chồng không đoàn tụ được.

Qua xác minh tại địa phương nơi chị T và anh R chung sống thể hiện anh R không có việc làm và trước đây có sử dụng ma túy, chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ năm 2020 đến nay, nhưng không rõ giữa chị T và anh R có mâu thuẫn gì. Anh R cho rằng từ khi ly thân, anh đã 03 lần gặp chị T đặt vấn đề đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý, chị T trình bày anh R thường chặn đường chị khi chị đi làm về nên chị rất sợ. Tòa án đã nhiều lần mời anh R đến Tòa án làm việc, hòa giải nhưng anh R chỉ đến tham gia hòa giải một lần, tuy nhiên khi đang hòa giải thì anh R bỏ về không ký tên vào biên bản, cũng không tham gia phiên tòa. Từ đó cho thấy anh R không có thiện chí đoàn tụ cùng chị T.

Từ những phân tích trên cho thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh R đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh R có 01 con chung là cháu Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 02-5-2013, hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1, anh R cũng yêu cầu được nuôi cháu T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hỏi ý kiến cháu T1, cháu cũng có nguyện vọng được theo sống với chị T, hiện cháu đang phát triển tốt về thể chất và tinh thần, cháu T1 cũng đang theo học tại trường ở nơi chị T đang sống. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T1 còn nhỏ và là nữ cần có sự chăm sóc của người mẹ, để tránh làm xáo trộn cuộc sống của cháu nên Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị T không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh R trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh R trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị T đối với anh Lê Văn R.

Chị Trương Thị T được ly hôn anh Lê Văn R.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 02-5-2013 cho chị Trương Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận chị Trương Thị T không yêu cầu anh Lê Văn R cấp dưỡng nuôi con.

Anh R có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị Trương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0026964, ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Báo cho chị T biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh R vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường G L;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Linh Ngọc